

Số: 452/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

V/v: Công bố thông tin báo cáo  
tài chính quý 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý 3/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 17/10/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC.
  - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 biến động trên 10% so với quý 3/2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: [www.idico-incon.com.vn](http://www.idico-incon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
CÔNG TÁC TRƯỞNG  
CỔ PHẦN  
TƯ VẤN ĐẦU TƯ  
IDICO  
Phùng Thị Thơm

Số: 431/CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế  
quý 3/2019 biến động trên 10%  
so quý 3/2018


Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo tài chính Quý 3/2019 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 3/2019 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 đạt **536.744.600 đồng** so với Quý 3/2018 **452.494.731 đồng** tăng 18,6% do Doanh thu quý 3/2019 cao hơn so với cùng kỳ 21,2%.

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận:   
- Như trên;  
- Lưu: TCKT, VPTH.



Nguyễn Ngọc Khánh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý III năm 2019**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>28.065.309.255</b>	<b>28.255.147.803</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.314.243.873</b>	<b>4.305.231.949</b>
1. Tiền	111	V.1	814.243.873	605.231.949
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1.500.000.000	3.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.422.302.345</b>	<b>10.155.007.476</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.892.457.771	10.831.208.613
2. Trả trước cho người bán	132		418.000.000	318.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	752.118.248	717.322.537
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.640.273.674)	(1.711.523.674)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.295.851.424</b>	<b>13.749.378.833</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.348.048.424	13.801.575.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.197.000)	(52.197.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.911.613</b>	<b>45.529.545</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	32.911.613	45.529.545
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>8.428.073.004</b>	<b>8.841.754.823</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.399.218.459</b>	<b>8.822.518.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.978.361.987	6.371.016.987
- Nguyên giá	222		10.391.366.538	10.391.366.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.413.004.551)	(4.020.349.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.420.856.472	2.451.501.472
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.444.926.928)	(2.414.281.928)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.854.545</b>	<b>19.236.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.854.545	19.236.364
<b>Tổng cộng tài sản(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>36.493.382.259</b>	<b>37.096.902.626</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>10.691.130.566</b>	<b>10.279.267.873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.363.130.566</b>	<b>9.951.267.873</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.914.467.876	921.203.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.215.255.630	3.038.835.459
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	844.791.131	1.368.413.803
4. Phải trả người lao động	314		809.072.000	1.752.510.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	430.759.547	430.759.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.414.180.587	315.547.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	230.314.500	872.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.504.289.295	1.251.997.728
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>328.000.000</b>	<b>328.000.000</b>

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	328.000.000	328.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>25.802.251.693</b>	<b>26.817.634.753</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25.802.251.693</b>	<b>26.817.634.753</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.042.651.577	3.042.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.065.968.507	2.081.351.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		529.223.907	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.744.600	2.081.351.567
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>36.493.382.259</b>	<b>37.096.902.626</b>


Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III năm 2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.481.681.541	5.345.584.579	14.561.170.137	16.902.422.874
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.481.681.541	5.345.584.579	14.561.170.137	16.902.422.874
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.826.819.947	2.938.473.598	8.198.963.123	11.106.443.744
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.654.861.594</b>	<b>2.407.110.981</b>	<b>6.362.207.014</b>	<b>5.795.979.130</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.311.847	26.209.918	76.252.389	116.538.483
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	20.273.056	34.697.075	77.976.305	106.328.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.273.056	34.697.075	77.976.305	106.328.841
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.867.215.079	1.818.005.410	4.894.543.158	4.609.545.703
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>786.685.306</b>	<b>580.618.414</b>	<b>1.465.939.940</b>	<b>1.196.643.069</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	388.794.546
12. Chi phí khác	32	VI.7	48.711.878		48.711.878	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(48.711.878)</b>	<b>-</b>	<b>(48.711.878)</b>	<b>388.794.546</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>737.973.428</b>	<b>580.618.414</b>	<b>1.417.228.062</b>	<b>1.585.437.615</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	201.228.828	128.123.683	351.259.555	374.165.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>536.744.600</b>	<b>452.494.731</b>	<b>1.065.968.507</b>	<b>1.211.272.492</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>268</b>	<b>226</b>	<b>533</b>	<b>606</b>

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Khánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>1.417.228.062</b>	<b>1.585.437.615</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		423.300.000	364.855.672
- Các khoản dự phòng	03		(71.250.000)	(67.275.292)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.252.389)	(505.333.029)
- Chi phí lãi vay	06		77.976.305	106.328.841
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.771.001.978</b>	<b>1.484.013.807</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.196.044.869)	847.026.997
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(546.472.591)	2.870.233.793
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(261.786.565)	(5.246.633.347)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.999.751	(48.844.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.976.305)	(106.328.841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(427.688.364)	(673.527.874)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(229.060.000)	(395.863.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(965.026.965)</b>	<b>(1.269.922.765)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.083.835.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			388.794.546
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.252.389	116.538.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>76.252.389</b>	<b>(578.502.062)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(641.685.500)	(99.901.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(460.528.000)	(473.447.302)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1.102.213.500)</b>	<b>(573.348.302)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(1.990.988.076)</b>	<b>(2.421.773.129)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>4.305.231.949</b>	<b>5.559.361.295</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>2.314.243.873</b>	<b>3.137.588.166</b>

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định kế toán hiện hành.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.
- Phương pháp ghi sổ được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.



## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay dùng cho kinh doanh chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

## 1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	97.578.702	7.414.431
- Tiền gửi ngân hàng	716.665.171	597.817.518
- Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	3.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.314.243.873</b>	<b>4.305.231.949</b>

Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,5%/năm.

## 2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>11.892.457.771</b>	<b>10.831.208.613</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	4.441.164.135	1.929.140.631
+ Cty TNHH Đầu tư QLI Tiền Giang	1.308.211.699	-
+ Cty CP KCN Thành Thành Công	1.400.103.455	-
+ Ban QLDA đầu tư XD huyện Đức Linh	-	1.929.140.631
+ Tổng công ty IDICO	1.732.848.981	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.451.293.636	8.902.067.982
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.103.707.387</b>	<b>2.399.549.610</b>
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	307.103.521	792.834.092
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	8.391.000
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	200.000.000	350.000.000
IDICO-DAKMI3	24.034.524	159.119.270
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	252.341.906	634.917.906
Tổng Cty IDICO-CTCP	1.732.848.981	209.872.342
Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	578.987.455	244.415.000

## 3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	752.118.248	550.401.038	717.322.537	550.401.038
- Tam ứng cá nhân	169.132.399	-	105.472.999	-
- Cty CP kiểm định XD An Hoà	102.331.466	102.331.466	102.331.466	102.331.466
- Nguyễn Phi Hùng	105.921.415	105.921.415	105.921.415	105.921.415
- Nguyễn Trúc Nghĩa	261.148.157	261.148.157	261.148.157	261.148.157
- Nguyễn Tuấn Việt	81.000.000	81.000.000	81.000.000	81.000.000
- Vũ Quốc Khánh	-	-	61.448.500	-
- BHXH, BHYT, BHTN	32.584.811	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>752.118.248</b>	<b>550.401.038</b>	<b>717.322.537</b>	<b>550.401.038</b>

#### 4. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi:	1.678.302.074	38.028.400	1.749.552.074	38.028.400
- Phải thu khách hàng	879.901.036		951.151.036	
- Trả trước khách hàng	248.000.000	38.028.400	248.000.000	38.028.400
- Phải thu khác	550.401.038		550.401.038	
<b>Cộng</b>	<b>1.678.302.074</b>	<b>38.028.400</b>	<b>1.749.552.074</b>	<b>38.028.400</b>

Trong đó:

- Quá hạn trên 3 năm: - Nguyễn Trúc Nghĩa: 261.148.157 đồng  
 - Các đối tượng khác: 1.417.153.917 đồng

#### 5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	5.607.902		13.297.682	
-Chi phí SX KD dở dang	14.342.440.522	52.197.000	13.788.278.151	52.197.000
<b>Cộng</b>	<b>14.348.048.424</b>	<b>52.197.000</b>	<b>13.801.575.833</b>	<b>52.197.000</b>

#### 6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cừu vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2019	542.058.973	2.274.018.897	989.133.038	215.138.643	4.020.349.551
Tăng trong kỳ	147.834.000	7.689.000	237.132.000	-	392.655.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	689.892.973	2.281.707.897	1.226.265.038	215.138.643	4.413.004.551
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	4.385.765.689	20.492.000	1.964.759.298	-	6.371.016.987
Số dư tại 30/09/2019	4.237.931.689	12.803.000	1.727.627.298	-	5.978.361.987

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **4.237.930.689 đồng**.

\* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.346.444.126 đồng.**

\* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: **310.150.000 đồng**

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

## 7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2019		414.281.928	2.000.000.000	2.414.281.928
Tăng trong kỳ	-	30.645.000	-	30.645.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	-	444.926.928	2.000.000.000	2.444.926.928
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	2.389.054.000	62.447.472	-	2.451.501.472
Tại ngày 30/09/2019	2.389.054.000	31.802.472	-	2.420.856.472

\* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **2.389.054.000 đồng.**

\* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.348.567.400 đồng.**

## 8. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.911.613</b>	<b>45.529.545</b>
Công cụ, dụng cụ còn phân bổ	32.911.613	45.529.545
<b>b. Dài hạn</b>	<b>28.854.545</b>	<b>19.236.364</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.854.545	19.236.364
<b>Cộng</b>	<b>61.766.158</b>	<b>64.765.909</b>

## 9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.914.467.876</b>	<b>1.914.467.876</b>	<b>921.203.962</b>	<b>921.203.962</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.547.750.000	1.547.750.000	700.336.363	700.336.363
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Cty CP tư vấn kỹ thuật XD đô thị Liên Thành</i>	286.363.636	286.363.636		
<i>Cty TNHH công nghệ môi trường Nông Lâm</i>	282.000.000	282.000.000		
<i>Cty TNHH TM DV XD Phúc Tín</i>	513.636.364	513.636.364		
<i>Cty TNHH tư vấn đầu tư XD Tân Việt Phát</i>	214.500.000	214.500.000	-	-
<i>Cty TNHH MTV TM đo đạc địa chất Quỳnh Lâm</i>	-	-	343.636.363	343.636.363
<i>Cty TNHH cung ứng thiết bị An Phát</i>	-	-	105.450.000	105.450.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	366.717.876	366.717.876	220.867.599	220.867.599
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>278.209.693</b>	<b>278.209.693</b>	<b>278.209.693</b>	<b>278.209.693</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
- Các đối tượng khác	26.959.693	26.959.693	26.959.693	26.959.693
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	948.123.363	807.186.535	1.205.064.768	550.245.130
- Thuế TNDN	228.519.769	351.259.555	427.688.364	152.090.960
- Thuế thu nhập cá nhân	138.619.400	321.108.020	368.639.000	91.088.420
- Các loại thuế khác	53.151.271	25.408.360	27.193.010	51.366.621
<b>Cộng</b>	<b>1.368.413.803</b>	<b>1.504.962.470</b>	<b>2.028.585.142</b>	<b>844.791.131</b>

## 11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>430.759.547</b>	<b>430.759.547</b>
- Khảo sát thiết kế BVTC mở rộng đường và hệ thống thoát nước Dự án Đại Tùng Lâm Hoa Sen HĐ: 39/2014	25.901.137	25.901.137
- Khảo sát thiết kế BVTC đường số 3,4 và hệ thống thoát nước mưa cầu bê tông cốt thép dự án Đại Tùng Lâm Hoa Sen khu ngoại viện và trung viện HĐ: 40/2014	75.312.955	75.312.955
- Khảo sát lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư văn hoá Tân Bình HĐ:15/2015	329.545.455	329.545.455
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>430.759.547</b>	<b>430.759.547</b>

## 12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.414.180.587</b>	<b>315.547.374</b>
- Kinh phí công đoàn	52.094.000	44.870.000
- Bảo hiểm xã hội	-	28.113.669
- Bảo hiểm y tế	-	9.645.201
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.607.488
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.192.987.087	53.515.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.099.500	171.795.929
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.414.180.587</b>	<b>315.547.374</b>

## 13. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>230.314.500</b>	<b>230.314.500</b>	-	<b>641.685.500</b>	<b>872.000.000</b>	<b>872.000.000</b>
BIDV-TP.HCM	230.314.500	230.314.500		641.685.500	872.000.000	872.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>328.000.000</b>	<b>328.000.000</b>	-	-	<b>328.000.000</b>	<b>328.000.000</b>
BIDV-TP.HCM	328.000.000	328.000.000			328.000.000	328.000.000
<b>Cộng</b>	<b>558.314.500</b>	<b>558.314.500</b>	-	<b>641.685.500</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

Công ty vay Ngân hàng BIDV-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2015/3158000/HĐTĐ ngày 07/08/2015. Hạn mức vay: 4.200.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay: Xây dựng nhà văn phòng IDICO-INCON.

## 14. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.036.305.672	26.772.588.858
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.036.305.672	2.036.305.672
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	836.305.672	836.305.672
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.081.351.567	26.817.634.753
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.065.968.507	1.065.968.507
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.065.968.507	1.065.968.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	481.351.567	481.351.567
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	1.065.968.507	25.802.251.693

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12.080.000.000	12.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.920.000.000	7.920.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577 đồng

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
<b>a. Doanh thu</b>	<b>14.561.170.137</b>	<b>16.902.422.874</b>
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.561.170.137	16.902.422.874
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>6.170.114.538</b>	<b>8.147.160.426</b>
Cty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	753.517.459	1.292.459.872
Cty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO	-	78.640.615
IDICO-DAKMI 3	70.832.049	-
Cty CP Đầu tư PT Cường Thuận IDICO	-	1.750.000.000
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	-	709.914.045
Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	2.185.279.091	-
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	49.010.182	147.910.100
Tổng Cty IDICO-CTCP	2.863.657.575	3.880.985.893
Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	81.818.182	-
Cty CP đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	166.000.000	-
Cty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hoà	-	287.249.901

**2. Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.198.963.123	11.106.443.744
<b>Cộng</b>	<b>8.198.963.123</b>	<b>11.106.443.744</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	76.252.389	116.538.483
<b>Cộng</b>	<b>76.252.389</b>	<b>116.538.483</b>

#### 4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	77.976.305	106.328.841
<b>Cộng</b>	<b>77.976.305</b>	<b>106.328.841</b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	3.151.287.000	2.792.326.698
- Chi phí vật liệu quản lý	23.787.000	8.902.454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	479.048.569	407.070.763
- Thuế phí, lệ phí	65.165.659	43.734.163
- Chi phí dự phòng	(71.250.000)	(67.275.292)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	130.485.931
- Chi phí bằng tiền khác	1.246.504.930	1.294.300.986
<b>Cộng</b>	<b>4.894.543.158</b>	<b>4.609.545.703</b>

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	388.794.546
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>388.794.546</b>

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Các khoản nộp phạt	48.711.878	-
<b>Cộng</b>	<b>48.711.878</b>	<b>-</b>

#### 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.417.228.062	1.585.437.615
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	97.899.000	285.388.000
<i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	97.899.000	88.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>		197.388.000
- Thu nhập chịu thuế	1.515.127.062	1.870.825.615
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	303.025.412	374.165.123
- Tiền truy thu thuế TNDN	48.234.143	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>351.259.555</b>	<b>374.165.123</b>

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	710.993.136	606.628.958
- Chi phí nhân công trực tiếp	8.826.491.231	8.233.296.314
- Chi phí khấu hao TSCĐ	479.048.569	407.070.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.358.273.127	2.416.598.888
- Chi phí khác bằng tiền	1.272.862.589	1.412.985.788
<b>Cộng</b>	<b>13.647.668.652</b>	<b>13.076.580.711</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.823.406.000	1.887.536.000
<b>Cộng</b>	<b>1.823.406.000</b>	<b>1.887.536.000</b>

### 2. Giao dịch với các bên liên quan.

#### a. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	307.103.521	556.240.286
- Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	8.391.000
- Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	200.000.000	-
- IDICO-DAKMI3	24.034.524	-
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	252.341.906	117.269.310
- Tổng Cty IDICO-CTCP	1.732.848.981	1.015.229.342
- Chi nhánh tổng Cty IDICO tại Miền Đông	-	44.100.000
- Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	578.987.455	121.671.000
<b>Cộng</b>	<b>3.103.707.387</b>	<b>1.862.900.938</b>

#### b. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	256.046.924	598.488.821
- Cty CP ĐT PT Đô thị và KCN Quê Võ IDICO	237.360.000	237.360.000
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	115.499.918	155.058.428
- Tổng Cty IDICO-CTCP	446.513.514	389.693.514
- Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	97.000.000	97.000.000
- Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	159.023.000	481.306.000
<b>Cộng</b>	<b>1.311.443.356</b>	<b>1.958.906.763</b>

#### c. Phải thu khác bên liên quan

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/09/2019	Luỹ kế đến 30/09/2018
- Cty CP kiểm định xây dựng An Hoà	102.331.466	102.331.466

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh